

Số: /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố mới và bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính  
lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi, chức năng quản lý của  
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo Tờ trình của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố mới kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) gồm **11** (mười một) TTHC (cấp tỉnh: 03; cấp huyện: 07; cấp xã: 01) và bãi bỏ **14** (mười bốn) (TTHC) (cấp tỉnh: 03; cấp huyện: 05; cấp xã: 06) lĩnh vực bảo trợ xã hội được công bố tại Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố mới và bãi bỏ thủ tục hành chính áp dụng chung tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố mới và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố mới thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực lao động người có công và xã hội áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ Quyết định này thông báo và đăng tải công khai danh mục TTHC thực hiện tại Bộ phận một cửa, danh mục TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích, danh mục TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Truy cập địa chỉ <http://csdl.dichvucong.vn> để khai thác, sử dụng dữ liệu TTHC được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia, cung cấp nội dung TTHC cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và niêm yết, công khai theo quy định.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai Quyết định này đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP;
- TT Tin học-Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải);
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, THNV.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Bình**

## Phụ lục

# DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI VÀ BÃI BỎ LĨNH BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

## I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI

### 1. DANH MỤC TTHC MỚI CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>							
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	- 22 ngày làm việc đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp tỉnh (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ) - 17 ngày làm việc đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp huyện (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ)	Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Bộ phận một cửa cấp huyện, Bộ phận một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay và hoàn thiện thủ tục trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng	Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Bộ phận một cửa cấp huyện, Bộ phận	Không	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	

			một cửa cấp xã				Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
3	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	05 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	

## 2. DANH MỤC TTHC CẤP HUYỆN

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>							
1	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	13 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Bộ phận một cửa cấp xã, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp xã, Phòng LĐTĐ, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

2	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	04 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	Bộ phận một cửa cấp xã, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp xã, Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
3	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	Bộ phận một cửa cấp xã, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp xã, Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	
4	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	Bộ phận một cửa cấp xã, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp xã, Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	

5	Trợ cấp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	02 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
6	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	Bộ phận một cửa cấp xã, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp xã, Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	
7	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	Bộ phận một cửa cấp xã, Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp xã, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	

### 3. DANH MỤC TTHC CẤP XÃ

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí	Cơ quan thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
-----	----------	---------------------	----------	-------------	-------------------	---------------------	----------------

			<b>thực hiện</b>	<b>(nếu có)</b>			
<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>							
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	13 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Bộ phận một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã, Phòng LĐTBXH, UBND cấp huyện	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ Bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

## **II. DANH MỤC TTHC BÃI BỎ**

### **1. DANH MỤC TTHC BÃI BỎ CẤP TỈNH**

<b>Số TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào trung tâm bảo trợ xã hội
2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh
3	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện

**2. DANH MỤC TTHC BÃI BỎ CẤP HUYỆN**

<b>Số TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
3	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
4	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng
5	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn

**3. DANH MỤC TTHC BÃI BỎ CẤP XÃ**

<b>Số TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
1	Tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào nuôi dưỡng chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội
2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
3	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện
4	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng
5	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn
6	Hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở cho đối tượng bảo trợ xã hội



